

NÂNG CAO NHẬN THỨC QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH THÔNG QUA GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Ngôn Chu Hoàng¹
Email: hoangnc@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/11/2025

Ngày phản biện đánh giá: 03/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1040

Tóm tắt: Trong bối cảnh khủng hoảng kép về môi trường và an sinh xã hội, quyền tiếp cận nước sạch và vệ sinh được Liên hợp quốc khẳng định là quyền con người thiết yếu, song tại Việt Nam khoảng cách giữa quy định pháp luật tiến bộ và thực tiễn thực hiện vẫn còn đáng kể. Bài báo này nhằm làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của quyền nước sạch, chỉ ra một số khoảng trống trong bảo đảm quyền này ở Việt Nam, đồng thời đề xuất một mô hình giáo dục pháp luật và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Mở Hà Nội (HOU) nhằm nâng cao nhận thức và năng lực hành động của sinh viên và cộng đồng. Trên cơ sở phân tích các chuẩn mực quốc tế về quyền nước sạch và vệ sinh, pháp luật Việt Nam hiện hành, trường hợp điển hình tranh chấp dịch vụ cấp nước tại đô thị, và rà soát chương trình đào tạo luật của HOU, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận giáo dục pháp luật lâm sàng và học tập phục vụ cộng đồng kết hợp với các mô hình khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC). Kết quả nghiên cứu đề xuất ma trận tích hợp nội dung quyền nước sạch vào học phần “Pháp luật về quyền con người”, gắn với các phương pháp Street Law, moot court, tư vấn pháp luật mô phỏng; đồng thời xây dựng khung chương trình và chiến lược triển khai khóa MOOC “Nước sạch, vệ sinh và pháp luật: Hiểu quyền để sống xanh” cùng khung đánh giá tác động xã hội. Bài báo góp phần bổ sung cách tiếp cận dựa trên quyền trong giáo dục pháp luật về môi trường và cung cấp một mô hình có thể nhân rộng cho các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam.

Từ khóa: quyền nước sạch, quyền con người, giáo dục pháp luật, học tập phục vụ cộng đồng, khóa học trực tuyến mở đại chúng

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

I. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, thế giới chứng kiến cuộc khủng hoảng nước sạch và vệ sinh với quy mô toàn cầu. Hàng tỷ người vẫn chưa được tiếp cận với nước uống an toàn và dịch vụ vệ sinh cơ bản, kéo theo hệ lụy nghiêm trọng đối với sức khỏe, sinh kế và phẩm giá con người. Nước không chỉ là một tài nguyên vật chất mà còn là điều kiện tiên quyết để thực hiện các quyền con người khác, từ quyền được sống, quyền được bảo vệ sức khỏe đến quyền được học tập và lao động trong điều kiện an toàn.

Tại Việt Nam, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và đang tiếp tục hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, thách thức về an ninh nguồn nước và bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch vẫn hiện hữu. Ở khu vực nông thôn, đặc biệt là các làng nghề, tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm đang diễn ra nghiêm trọng, trong khi hạ tầng xử lý nước thải và nhận thức cộng đồng còn hạn chế. Ở đô thị, vấn đề chủ yếu lại nằm ở khâu quản trị và dịch vụ: các tranh chấp liên quan đến hợp đồng cấp nước, chất lượng nước, hay việc cắt nước như một biện pháp gây sức ép trong xung đột dân sự đã đặt ra nhiều câu hỏi về hiệu lực của pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền của người tiêu dùng dịch vụ thiết yếu.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của khoảng cách giữa pháp luật và thực tiễn là tình trạng thiếu hụt kiến thức pháp lý và kỹ năng thực thi quyền của người dân. Quyền nước sạch và vệ sinh thường bị xem như vấn đề kỹ thuật hoặc quản lý tài nguyên, trong khi khía cạnh nhân quyền và công bằng xã hội chưa được nhận diện đầy đủ. Điều này đòi hỏi

giáo dục pháp luật, đặc biệt tại các cơ sở đào tạo luật, phải đổi mới mạnh mẽ theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với các vấn đề phát triển bền vững và nhu cầu của cộng đồng.

Trường Đại học Mở Hà Nội với triết lý “Mở cơ hội học tập cho mọi người”, thế mạnh về đào tạo trực tuyến và mạng lưới người học rộng khắp có điều kiện thuận lợi để triển khai những mô hình giáo dục pháp luật mới. Bài báo này hướng tới mục tiêu: (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và pháp lý về quyền tiếp cận nước sạch và vệ sinh; (ii) Phân tích một số khoảng trống trong bảo đảm quyền này ở Việt Nam; (iii) Đề xuất mô hình tích hợp quyền nước sạch vào chương trình đào tạo luật và khóa học MOOC phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Mở Hà Nội.

II. Cơ sở lý luận và khung pháp lý về quyền nước sạch

2.1. Sự hình thành quyền tiếp cận nước sạch trong luật nhân quyền quốc tế

Quyền được tiếp cận nước sạch và vệ sinh ban đầu không được ghi nhận như một quyền độc lập trong các văn kiện nhân quyền nền tảng, mà được suy luận từ các quyền về mức sống thích đáng và quyền được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể. Bước ngoặt quan trọng là Nghị quyết số 64/292 (2010) của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong đó lần đầu tiên cộng đồng quốc tế chính thức công nhận nước sạch và vệ sinh là quyền con người thiết yếu cho việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người khác (Assembly, 2010). Các nghị quyết tiếp theo của Đại hội đồng và Hội đồng Nhân quyền đã phát triển thêm nội hàm quyền này, trong đó có xu hướng tách biệt quyền nước và quyền vệ sinh, nhấn mạnh vai trò của chúng đối với phẩm giá con người, đặc biệt là phụ

nữ, trẻ em gái và nhóm yếu thế (“The Human Rights to Water and Sanitation: Background,” 2022).

2.2. Các thành tố cấu thành quyền nước sạch và vệ sinh

Khung chuẩn phổ biến được sử dụng để phân tích quyền nước sạch và vệ sinh là các tiêu chí AAAQA, bao gồm: tính sẵn có (availability), khả năng tiếp cận (accessibility), khả năng chi trả (affordability), chất lượng và an toàn (quality/safety), tính chấp nhận được (acceptability) (Hutton G, 2017). Theo đó, nước phải được cung cấp đủ và liên tục cho các nhu cầu thiết yếu; điểm cấp nước phải an toàn, không phân biệt đối xử; chi phí không được làm suy giảm khả năng đáp ứng các nhu cầu thiết yếu khác; chất lượng đáp ứng các chuẩn mực kỹ thuật; và việc cung cấp nước, dịch vụ vệ sinh phải phù hợp với bối cảnh văn hóa, giới và đảm bảo sự riêng tư. Khung tiêu chí này cho phép đánh giá việc thực hiện quyền nước sạch không chỉ trên phương diện hạ tầng kỹ thuật mà còn ở bình diện pháp lý, tài chính và xã hội (Jensen, 2014).

2.3. Quyền nước sạch, nhóm dễ bị tổn thương và Mục tiêu Phát triển Bền vững

Nhiều nghiên cứu cho thấy gánh nặng thiếu nước và vệ sinh an toàn thường rơi nặng hơn lên phụ nữ và trẻ em gái, làm gia tăng bất bình đẳng giới trong giáo dục và lao động (Querol, 2019). Quyền nước sạch vì thế vừa là mục tiêu riêng (SDG 6) vừa là điều kiện để đạt các mục tiêu về xóa đói giảm nghèo, sức khỏe, giáo dục và bình đẳng giới (Spijkers, 2020).

2.4. Giáo dục pháp luật lâm sàng và học tập phục vụ cộng đồng

Giáo dục pháp luật lâm sàng (Clinical Legal Education - CLE) và học

tập phục vụ cộng đồng (service-learning) là những cách tiếp cận nhấn mạnh trải nghiệm thực tế và gắn kết cộng đồng trong đào tạo luật. Thay vì chỉ truyền thụ kiến thức trên lớp, CLE tạo điều kiện để sinh viên tham gia tư vấn pháp luật, tham gia các dự án phục vụ cộng đồng, mô phỏng tranh tụng, từ đó phát triển năng lực nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội (Thomas & Johnson, 2020). Khi được thiết kế xoay quanh các vấn đề quyền nước sạch và bảo vệ môi trường, CLE có thể trở thành công cụ hiệu quả để chuyển hóa các chuẩn mực nhân quyền trừu tượng thành hành động cụ thể của cả sinh viên và cộng đồng.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định tính, kết hợp phân tích - tổng hợp tài liệu với nghiên cứu trường hợp và thiết kế chương trình đào tạo. Trước hết, nhóm tác giả tiến hành rà soát các văn kiện quốc tế về quyền nước sạch và vệ sinh, các quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam có liên quan (Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các văn bản dưới luật về cấp nước đô thị và nông thôn). Song song với đó là việc phân tích các báo cáo, bài viết, phóng sự báo chí phản ánh thực trạng ô nhiễm nguồn nước và tranh chấp dịch vụ cấp nước tại một số địa phương, qua đó nhận diện khoảng trống giữa văn bản và thực thi.

Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study) đối với một số vụ việc tranh chấp về dịch vụ cấp nước tại chung cư đô thị, xem xét cách thức các chủ thể liên quan viện dẫn và áp dụng quy định pháp luật hiện hành, cũng như phản ứng của cơ quan quản lý nhà nước. Kết quả phân tích

trường hợp được sử dụng như những minh họa thực tiễn cho các “khoảng trống công lý” trong bảo vệ quyền nước sạch.

Ở cấp độ giáo dục đại học, bài báo tiến hành rà soát đề cương học phần “Pháp luật về quyền con người” và một số học phần liên quan tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội, đối chiếu với các mô hình CLE và MOOC về nước sạch trên thế giới. Trên cơ sở khung phân tích kết hợp giữa tiêu chí AAAQA, tiếp cận quyền con người và lý thuyết giáo dục phục vụ cộng đồng, nghiên cứu đề xuất ma trận tích hợp nội dung, phương pháp giảng dạy và cấu trúc một khóa MOOC về nước sạch, vệ sinh và pháp luật phù hợp với điều kiện công nghệ, nhân lực của nhà trường.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khoảng trống giữa khung pháp lý và thực tiễn bảo đảm quyền nước sạch ở Việt Nam

Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong nội luật hóa các cam kết quốc tế về quyền nước sạch. Hiến pháp năm 2013 khẳng định quyền được sống trong môi trường trong lành và quyền được bảo vệ sức khỏe như nền tảng cho quyền nước sạch. Luật Tài nguyên nước năm 2023 chuyển dịch mạnh mẽ sang quản lý dựa trên bảo đảm an ninh nguồn nước, ưu tiên nước cho sinh hoạt và quy định rõ hơn quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước. Cùng với đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các nghị định về dịch vụ cấp nước tạo cơ sở để người dân yêu cầu chất lượng dịch vụ và bồi thường thiệt hại khi bị xâm phạm quyền lợi.

Tuy vậy, thực tiễn cho thấy nhiều cộng đồng nông thôn vẫn phải sử dụng

nguồn nước ô nhiễm hoặc không được kiểm soát chất lượng; trong khi đó, các tranh chấp giữa cư dân và đơn vị cung cấp nước ở đô thị đôi khi dẫn đến việc ngừng cấp nước kéo dài cho cả khu dân cư. Việc sử dụng nước - một nhu cầu thiết yếu - làm công cụ gây sức ép trong các tranh chấp dân sự cho thấy quyền nước sạch chưa được nhìn nhận và bảo vệ tương xứng với vị thế một quyền con người. Cơ chế khiếu nại, khởi kiện còn phức tạp, thiếu các hướng dẫn đơn giản, dễ tiếp cận; người dân ít khi sử dụng được các biện pháp pháp lý kịp thời, trong khi chính quyền địa phương có lúc còn lúng túng trong việc can thiệp.

4.2. Thực trạng và nhu cầu đổi mới giáo dục quyền nước sạch tại Trường Đại học Mở Hà Nội

Học phần “Pháp luật về quyền con người” tại Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội hiện cung cấp nền tảng lý luận và pháp lý chung về quyền con người, song nội dung về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó có quyền nước sạch, chưa được khai thác sâu. Chương trình có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các quyền dân sự - chính trị như quyền tự do ngôn luận, quyền bầu cử, quyền xét xử công bằng. Phương pháp giảng dạy chủ yếu vẫn là thuyết giảng, trong khi các bài tập tình huống, mô phỏng tranh tụng, dự án cộng đồng còn hạn chế.

Đánh giá này cho thấy nhu cầu cần tích hợp mạnh mẽ hơn nội dung về quyền nước sạch và vệ sinh vào chương trình, đồng thời đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng trải nghiệm. Việc gắn chủ đề quyền nước sạch với các hoạt động phục vụ cộng đồng không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn mối liên hệ giữa luật pháp và đời sống, mà còn góp phần giải quyết các

vấn đề cụ thể của cộng đồng địa phương - đúng với sứ mạng “mở cơ hội học tập cho mọi người” của nhà trường.

4.3. Mô hình tích hợp nội dung quyền nước sạch và phương pháp giáo dục pháp luật lâm sàng

Trên cơ sở khung lý luận và phân tích thực tiễn, bài báo đề xuất mô hình tích hợp quyền nước sạch vào học phần “Pháp luật về quyền con người” thông qua một ma trận nội dung - kết quả học tập. Ở cấp độ nội dung, chủ đề quyền nước sạch được lồng ghép vào các chương về khái niệm và phân loại quyền con người, quyền kinh tế - xã hội - văn hóa, cơ chế bảo vệ quyền con người ở Việt Nam và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương. Ở mỗi chương, sinh viên được yêu cầu vận dụng tiêu chí AAAQA để đánh giá tình hình thực hiện quyền nước sạch tại một địa phương hoặc một trường hợp cụ thể, từ đó hình thành tư duy phân tích dựa trên quyền.

Về phương pháp, mô hình nhấn mạnh ba nhóm hoạt động CLE: (i) Street Law (Đưa pháp luật xuống phố)- sinh viên biên soạn tài liệu, xây dựng trò chơi hoặc video ngắn để tuyên truyền về quyền nước sạch cho học sinh phổ thông, người dân tại địa bàn thực tập; (ii) Moot court (Phiên tòa giả định) - tổ chức phiên tòa giả định về tranh chấp ô nhiễm nguồn nước hoặc tranh chấp hợp đồng cấp nước, sinh viên đóng vai luật sư, đương sự, thẩm phán để rèn luyện kỹ năng tranh tụng; (iii) Mô phỏng tư vấn pháp luật - tái hiện bối cảnh tư vấn cho người dân về khiếu nại hóa đơn tiền nước, thủ tục đầu nối nước sạch hoặc phản ánh chất lượng nước không đạt chuẩn. Các hoạt động này vừa củng cố kiến thức pháp lý, vừa phát triển kỹ năng mềm và thái độ nghề nghiệp của sinh viên.

4.4. Khóa MOOC “Nước sạch, vệ sinh và pháp luật” và chiến lược lan tỏa

Để mở rộng tác động ra ngoài phạm vi giảng đường, bài báo đề xuất xây dựng khóa học đại chúng trực tuyến mở (MOOC) miễn phí với tên gọi “Nước sạch, vệ sinh và pháp luật: Hiểu quyền để sống xanh”. Khóa học được thiết kế trong 4 tuần với các mô-đun về bức tranh khan hiếm và ô nhiễm nước, khung pháp luật về quyền nước sạch, kỹ năng khiếu nại - giải quyết tranh chấp, và nghĩa vụ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng. Mỗi mô-đun kết hợp video ngắn, tài liệu đọc dễ hiểu, bài tập tình huống và câu hỏi trắc nghiệm tự đánh giá.

Khóa MOOC được triển khai trên hệ thống LMS của nhà trường, đồng thời lan tỏa qua mạng xã hội, các chiến dịch tình nguyện sinh viên, hợp tác với cơ quan quản lý và tổ chức phi chính phủ. Khung đánh giá hiệu quả được xây dựng theo mô hình bốn cấp độ của Kirkpatrick, từ mức độ hài lòng của người học, mức độ tăng trưởng kiến thức, thay đổi hành vi đến các chỉ dấu tác động xã hội như số lượng phản ánh, khiếu nại đúng quy định pháp luật về nước sạch tại địa bàn được can thiệp. Sự tham gia của sinh viên luật với vai trò “đại sứ nước sạch” giúp kết nối ba mục tiêu: nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện trách nhiệm xã hội của nhà trường và đóng góp vào việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại Việt Nam.

V. Kết luận và kiến nghị

Bài báo khẳng định quyền tiếp cận nước sạch và vệ sinh là một quyền con người cơ bản, gắn chặt với các mục tiêu phát triển bền vững và công bằng xã hội. Tại Việt Nam, dù khung pháp lý ngày càng hoàn thiện với Hiến pháp năm 2013, Luật Tài nguyên nước năm 2023 và các quy

định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, khoảng cách giữa quy định và thực thi vẫn còn lớn, thể hiện qua tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở nông thôn, tranh chấp dịch vụ cấp nước ở đô thị và mức độ tham gia còn hạn chế của cộng đồng trong giám sát, phản biện chính sách.

Để thu hẹp khoảng cách này, giáo dục pháp luật đóng vai trò then chốt. Thông qua việc tích hợp chuyên sâu chủ đề quyền nước sạch vào học phần “Pháp luật về quyền con người”, áp dụng mạnh mẽ các phương pháp giáo dục pháp luật lâm sàng và triển khai khóa MOOC phục vụ cộng đồng, Trường Đại học Mở Hà Nội có thể vừa nâng cao năng lực chuyên môn và trách nhiệm xã hội cho sinh viên luật, vừa trao quyền pháp lý cho người dân trong việc bảo vệ quyền lợi của mình. Mô hình kép được đề xuất - kết hợp đổi mới bên trong chương trình đào tạo với lan tỏa ra cộng đồng - có khả năng được điều chỉnh và nhân rộng tại các cơ sở đào tạo luật khác ở Việt Nam.

Trong tương lai, cần có các nghiên cứu định lượng để đo lường rõ hơn tác động của các hoạt động CLE và MOOC đối với hành vi bảo vệ nguồn nước và sử dụng công cụ pháp lý của người học và cộng đồng. Đồng thời, việc kết nối sâu hơn với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nước sẽ giúp mô hình giáo dục dựa trên quyền nước sạch phát huy hiệu quả bền vững hơn, đóng góp thiết thực vào việc hiện thực hóa quyền con người tại Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài cấp Trường Đại học Mở Hà Nội, mã số MHN2025.02.35.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2024). *Báo cáo tình hình xâm nhập mặn mùa khô năm 2023 - 2024 và công tác chỉ đạo điều hành*.
- [2]. Chính phủ. (2020). *Nghị định số 36/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản*.
- [3]. Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật. (2015). *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*. Nxb Chính trị quốc gia.
- [4]. Hutton G, C. C. (2017). *Water Supply, Sanitation, and Hygiene*. The International Bank for Reconstruction and Development. https://doi.org/doi:10.1596/978-1-4648-0522-6_ch9
- [5]. Le, T. T. (2025). Sustainable Clinical Legal Education: Models of Cooperation With Legal Organizations and Community Engagement. *Journal of Legal and Political Education*, 2(1), 37-59. <https://doi.org/10.47305/jlpe.2025.1750>
- [6]. Lư, M. S., & Lê, N. H. (2021). Legal popularization and legal education for community models through clinical legal education - practice at law schools in Southern Vietnam. *Science & Technology Development Journal - Economics - Law and Management*, 6(1), 2184-2191.
- [7]. Jensen, M. V. a. M. H. (2014). *AAAQ AND THE RIGHT TO WATER*. Denmark's National Human Rights Institution. https://www.humanrights.dk/files/media/migrated/aaaq_contextualising_indicators_2014.pdf
- [8]. Nguyễn, P. T., & Trần, T. K. (2023). Triển khai học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) cho đào tạo Marketing: Tình huống tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Nẵng*.

- [9]. Querol, M. (2019). *Protecting the human rights to water and sanitation of vulnerable groups* (The Leaving No One Behind Assessment Toolkit, Issue.
- [10]. Spijkers, O. (2020). The Sustainable Human Right to Water as Reflected in the Sustainable Development Goals. *Utrecht Law Review*, 16 (2), 18-32. <https://doi.org/DOI: 10.36633/ulr.560>.
- [11]. Resolution adopted by the General Assembly on 28 July 2010, (2010).
- [12]. The Human Rights to Water and Sanitation: Background. (2022). In L. o. Heller (Ed.), *The Human Rights to Water and Sanitation* (pp. 7-112). Cambridge University Press. <https://www.cambridge.org/core/product/8E6F31DD3D7DD5CAEAF324113C462F5C>
- [13]. Thomas, L., & Johnson, N. (2020). *The Clinical Legal Education Handbook*. University of London Press. <https://doi.org/http://library.oapen.org/handle/20.500.12657/39720>
- [14]. Tổng cục Thống kê. (2024). *Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn*. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
- [15]. Trường Đại học Mở Hà Nội. (2025). *Kho tài nguyên giáo dục mở (OER)*. Truy cập từ <https://oer.hou.edu.vn>
- [16]. United Nations General Assembly. (2010). *Resolution 64/292: The human right to water and sanitation*.
- [17]. Vietnam.vn. (2025). *Quyền tiếp cận nước sạch trong pháp luật quốc tế và Việt Nam*. Truy cập từ <https://www.Vietnam.vn/quyen-tiep-can-nuoc-sach-trong-phap-luat-quoc-te-va-viet-nam>

ENHANCING AWARENESS OF THE HUMAN RIGHT TO SAFE WATER AND SANITATION THROUGH LEGAL EDUCATION AND COMMUNITY SERVICE AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Ngon Chu Hoang¹

Abstract: *In the context of the twin crises of environmental degradation and social insecurity, the human right to safe water and sanitation has been recognized by the United Nations as an essential human right. However, in Vietnam there remains a significant gap between progressive legal provisions and the actual enjoyment of this right. This article clarifies the theoretical and legal foundations of the right to water, identifies key gaps in its implementation in Vietnam, and proposes a legal education and community service model at Hanoi Open University (HOU) to enhance the awareness and agency of both law students and the wider community. Drawing on an analysis of international human rights standards on water and sanitation, relevant Vietnamese legislation, an illustrative case of urban water service disputes, and a review of the human rights law curriculum at HOU, the study adopts a clinical legal education and service-learning approach combined with massive open online courses (MOOCs). The findings propose a matrix for integrating the right to water into the compulsory course “Law on Human Rights”, together with Street Law activities, moot courts and simulated legal counselling, as well as an outline and implementation strategy for the MOOC “Safe water, sanitation and law: Understanding rights for green living” and a framework for evaluating its social impact. The article contributes a rights-based approach to environmental legal education and offers a scalable model for law schools in Vietnam.*

Keywords: *right to water, human rights, legal education, service-learning, MOOC*

¹ Hanoi Open University